

Bản án số: 489/2026/HNGĐ-ST

Ngày: 29/4/2026

V/v Tranh chấp “Ly hôn”

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Tấn Chinh.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

- Ông Trần Minh Thắng
- Bà Trần Nguyễn Cẩm Sa

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Hoàng Trúc Ly - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 4 - Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngày 29 tháng 4 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 4 - Thành phố Hồ Chí Minh đã xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 172/2026/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 3 năm 2026 về việc: “Ly hôn”.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số 353/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 17 tháng 4 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 4 - Thành phố Hồ Chí Minh, giữa:

**1. Nguyên đơn:**

Ông **Trịnh Đình Triệu P**, sinh ngày 08/11/1977 (xin vắng mặt).

Căn cước số: 077077001313, Cấp ngày: 22/12/2021, Tại: **Cục C** về TTXH.

Địa chỉ: **số I T, phường B, Thành phố Hồ Chí Minh.**

**2. Bị đơn:**

Bà **Trình Diệp Ngọc T**, sinh ngày 10/10/1970 (xin vắng mặt).

Hộ chiếu số: RA9009438, Cấp ngày: 29/5/2025, Tại: Australia.

Địa chỉ: **U Woids Ave H, Australia.**

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

[1] Theo đơn khởi kiện ly hôn và bản khai trình bày của nguyên đơn ông **Trịnh Đình Triệu P**: Ông **Trịnh Đình Triệu P** và bà **Trình Diệp Ngọc T** chung sống với nhau có làm đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống do hoàn cảnh không ở gần nhau nên tình cảm phai nhạt. Nên xin ly hôn.

- Về con chung: Theo ông **P** khai không có.
- Về tài sản chung: Theo ông **P** khai không có.
- Về nợ: Theo ông **P** khai không có.

Ngoài ra, ông **P** không còn ý kiến, yêu cầu nào khác và có đơn đề nghị Tòa án tiến hành tố tụng, xét xử vắng mặt.

[2] Bị đơn bà **Trinh Diep Ngoc T** có bản tự khai trình bày: Vợ chồng chung sống có làm đăng ký kết hôn. Do ở xa ít gặp nhau, đồng thời không cùng quan điểm dẫn đến không hợp nhau ở nhiều phương diện. Nay bà **T** đồng ý ly hôn với ông **P**.

- Về con chung: Theo bà **T** khai không có.
- Về tài sản chung: Theo bà **T** khai không có.
- Về nợ: Theo bà **T** khai không có.

Ngoài ra, bà **T** không còn ý kiến, yêu cầu nào khác và có đơn đề nghị Tòa án tiến hành tố tụng, xét xử vắng mặt.

[3] Do các đương sự có đơn đề nghị Tòa án tiến hành tố tụng, xét xử vắng mặt; nên Tòa án không thể tiến hành phiên hòa giải mà Quyết định đưa vụ án ra xét xử.

[4] Tại phiên tòa sơ thẩm:

- Nguyên đơn ông **P** có đơn đề nghị Tòa án tiến hành tố tụng, xét xử vắng mặt.
- Bị đơn bà **T** có đơn đề nghị Tòa án tiến hành tố tụng, xét xử vắng mặt.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử sơ thẩm nhận định:

[1] Xét đơn khởi kiện tranh chấp “Ly hôn” của nguyên đơn ông **P** với bị đơn bà **T**, do nguyên đơn ông **P** cư trú tại địa bàn do Tòa án nhân dân khu vực 4 – Thành phố Hồ Chí Minh được phân cấp quản lý, nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 4 - Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại khoản 4 Điều 35; điểm đ khoản 2 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 1, 5 và Điều 6 Nghị quyết số 01/2025/NQ-HĐTP ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định về tiếp nhận nhiệm vụ, thực hiện thẩm quyền của các Tòa án nhân dân và Luật sửa, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2025.

[2] Do các đương sự có đơn đề nghị Tòa án tiến hành tố tụng, xét xử vắng mặt; nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn ông **P** và bị đơn bà **T** là đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 228 và điểm a khoản 5 Điều 477 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông **P**:

Căn cứ giấy chứng nhận kết hôn số 1024 Quyền số: 06 ngày 24/4/2014 của Ủy ban nhân dân Thành phố H, có cơ sở xác định ông P và bà T là vợ chồng hợp pháp, được pháp luật bảo vệ. Nay ông P xác định tình cảm vợ chồng không còn, đặt yêu cầu ly hôn với bà T là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 51 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Theo ông P khai ông và bà T chung sống với nhau nhưng vì hoàn cảnh không ở cùng nhau nên tình cảm không còn do vậy xin ly hôn.

Phía bà T đang cư trú tại Úc nhưng có bản tự khai xác định mâu thuẫn vợ chồng đúng như ông P trình bày và đồng ý ly hôn với ông P, đồng thời có đơn đề nghị Tòa án tiến hành tố tụng và xét xử vắng mặt gửi về cho người đại diện theo ủy quyền tại Việt Nam nộp cho Tòa án là phù hợp với quy định tại điểm e khoản 1 Điều 474 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Mặc dù các đương sự có bản tự khai thống nhất, thỏa thuận được với nhau các nội dung trong vụ án, nhưng do các đương sự vắng mặt và có đơn đề nghị Tòa án tiến hành tố tụng, xét xử vắng mặt nên Tòa án không thể mở phiên hòa giải để ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự mà quyết định đưa vụ án ra xét xử.

Xét các nội dung như bản tự khai mà các đương sự đã trình bày nộp Tòa án, Hội đồng xét xử xét thấy có cơ sở chấp nhận đơn ly hôn của ông P, xét xử cho ông P và bà T được ly hôn với nhau là đúng với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Về con chung: Theo các đương sự cùng khai không có.
- Về tài sản chung: Theo các đương sự cùng khai không có.
- Về nợ: Theo các đương sự cùng khai không có.

Nên không có gì để Hội đồng xét xử xem xét.

[4] Án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình: 300.000 (ba trăm nghìn) đồng, nguyên đơn ông P chịu theo quy định tại Điều 3, Điều 6 và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã tạm nộp theo biên lai thu tiền số 0012448, ký hiệu: BLTU/26E ngày 12/02/2026 của Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; khoản 4 Điều 35; điểm đ khoản 2 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 228; điểm e khoản 1 Điều 474; điểm a khoản 5 Điều 477; Điều 271; Điều 273 và Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2025;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56 và Điều 57 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào Điều 1; Điều 5 và Điều 6 Nghị quyết số 01/2025/NQ-HĐTP ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định về tiếp nhận nhiệm vụ, thực hiện thẩm quyền của các Tòa án nhân dân;

Căn cứ vào Điều 3, Điều 6 và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông **Trịnh Đình Triệu P** về việc tranh chấp “Ly hôn” với bị đơn bà **Trinh Diep Ngoc T**;

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Ông **Trịnh Đình Triệu P** được ly hôn với bà **Trinh Diep Ngoc T**.

1.2. Về con chung: Theo các đương sự cùng khai không có.

1.3. Về tài sản chung: Theo các đương sự cùng khai không có.

1.4. Về nợ: Theo các đương sự cùng khai không có.

2. Án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình: 300.000 (*ba trăm nghìn*) đồng, nguyên đơn ông **Trịnh Đình Triệu P** chịu. Nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã tạm nộp theo biên lai thu tiền số 0012448, ký hiệu: BLTU/26E ngày 12/02/2026 của Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh. Ông **Trịnh Đình Triệu P** đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

3. Các đương sự có quyền kháng cáo bản án này. Thời hạn kháng cáo là 15 (mười lăm) ngày đối với ông **Trịnh Đình Triệu P** cư trú tại Việt Nam không có mặt tại phiên tòa; thời hạn kháng cáo là 01 (một) tháng đối với bà **Trinh Diep N** Thi cư trú tại nước ngoài không có mặt tại phiên tòa. Kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

4. Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

***Nơi nhận:***

- TAND TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- VKSND KV4 - TP.HCM;
- THADS TP.HCM;
- UBND TP.HCM (để ghi chú vào sổ hộ tịch);
- Các đương sự;
- Lưu: HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Tấn Chính**